

Số: 111/QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Hướng dẫn thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 602/QĐ-VKSTC-V15 ngày 26/8/2015 của Viện trưởng VKSND tối cao

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ VKSND tối cao,

QUYẾT ĐỊNH:

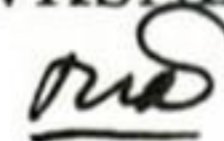
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Hướng dẫn thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc VKSND tối cao, Viện trưởng VKSND cấp cao, Viện trưởng VKSND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các đ/c Phó Viện trưởng VKSNDTC;
- Lưu: VT, Vụ 15.



VIỆN TRƯỞNG

Lê Minh Trí

HƯỚNG DẪN

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Hướng dẫn thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong ngành Kiểm sát nhân dân

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~111~~ /QĐ-VKSTC ngày ~~02~~ tháng 4 năm 2021
của Viện trưởng VKSND tối cao)

Căn cứ Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế, VKSND tối cao sửa đổi, bổ sung một số điều của Hướng dẫn thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong ngành Kiểm sát nhân dân ban hành kèm theo Quyết định số 602/QĐ-VKSTC-V15 ngày 26/8/2015 của Viện trưởng VKSND tối cao như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Hướng dẫn thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong ngành Kiểm sát nhân dân như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 5 như sau:

Các trường hợp tinh giản biên chế được thực hiện theo Điều 6 Nghị định 108/2014/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Công chức, viên chức trong ngành Kiểm sát nhân dân hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc quỹ tiền lương của đơn vị sự nghiệp theo quy định của pháp luật, thuộc đối tượng tinh giản biên chế nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

c) Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ hoặc được cơ quan, đơn vị bố trí việc làm khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.

d) Có chuyên ngành đào tạo không phù hợp với vị trí việc làm hiện đang đảm nhiệm nên không hoàn thành nhiệm vụ được giao nhưng không thể bố trí việc làm khác hoặc được cơ quan, đơn vị bố trí việc làm khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.

đ) Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, cán bộ, công chức có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp hoặc không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.

e) Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế, viên chức có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp *hoặc không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.*

g) Có 02 năm liên tiếp liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế mà trong từng năm đều có tổng số ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật bảo hiểm xã hội, có xác nhận của cơ sở khám chữa bệnh và của cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả trợ cấp ốm đau theo quy định của pháp luật hoặc trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế có tổng số ngày nghỉ làm việc bằng hoặc cao hơn số ngày nghỉ tối đa do ốm đau theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Luật bảo hiểm xã hội, *có xác nhận của cơ sở khám chữa bệnh và của cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả trợ cấp ốm đau theo quy định của pháp luật nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý.*

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

Điều 7. Chính sách về hưu trước tuổi.

Chính sách về hưu trước tuổi được thực hiện theo Điều 8 Nghị định 108/2014/NĐ-CP và Điều 5 Thông tư liên tịch 01/2015/TTLT-BNV-BTC, cụ thể như sau:

1. Đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Điều 5 Hướng dẫn này *nếu có tuổi thấp hơn tối đa đủ 5 tuổi và thấp hơn tối thiểu đủ 2 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại khoản 2 Điều 169 Bộ luật Lao động (Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 của Chính Phủ), có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên, ngoài hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và không bị trừ tỷ lệ lương hưu do nghỉ hưu trước tuổi. Ngoài ra còn được hưởng các chế độ sau:*

a) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương cho mỗi năm (đủ 12 tháng) nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại khoản 2 Điều 169 Bộ Luật lao động. Trường hợp thời gian nghỉ hưu trước tuổi có số tháng lẻ không đủ năm thì tính trợ cấp như sau:

- Số tháng lẻ từ đủ 01 tháng đến đủ 06 tháng được trợ cấp 01 tháng tiền lương;
- Số tháng lẻ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng được trợ cấp 02 tháng tiền lương.

b) Được trợ cấp 05 tháng tiền lương cho 20 năm đầu công tác có đóng đủ bảo hiểm xã hội. Kể từ năm thứ hai mươi một trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội (đủ 12 tháng) được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương.

2. Đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Điều 5 Hướng dẫn này *nếu có tuổi thấp hơn 2 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại khoản 2 Điều 169 Bộ luật Lao động (Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 của Chính Phủ), có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên, thì được*

hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi.

3. Đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Điều 5 Hướng dẫn này *nếu có tuổi thấp hơn tối đa đủ 5 tuổi và thấp hơn tối thiểu đủ 2 tuổi so với tuổi nghỉ hưu tối thiểu quy định tại khoản 3 Điều 169 Bộ luật Lao động (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 của Chính Phủ)*, có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên, trong đó có đủ 15 năm làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc có đủ 15 năm làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên, ngoài hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và không bị trừ tỷ lệ lương hưu do nghỉ hưu trước tuổi. Ngoài ra còn được hưởng các chế độ sau:

a) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương cho mỗi năm (đủ 12 tháng) nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại khoản 3 Điều 169 Bộ Luật lao động. Trường hợp thời gian nghỉ hưu trước tuổi có số tháng lẻ không đủ năm thì tính trợ cấp như sau:

- Số tháng lẻ từ đủ 01 tháng đến đủ 06 tháng được trợ cấp 01 tháng tiền lương;
- Số tháng lẻ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng được trợ cấp 02 tháng tiền lương.

b) Được trợ cấp 05 tháng tiền lương cho 20 năm đầu công tác có đóng đủ bảo hiểm xã hội. Kể từ năm thứ hai mươi một trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội (đủ 12 tháng) được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương.

4. Đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Điều 5 Hướng dẫn này *nếu có tuổi thấp hơn 2 tuổi so với tuổi nghỉ hưu tối thiểu quy định tại khoản 3 Điều 169 Bộ luật Lao động (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 của Chính Phủ)* và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên, trong đó có đủ 15 năm làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành hoặc có đủ 15 năm làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên thì được hưởng chế độ hưu trí theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và không bị trừ tỷ lệ lương hưu do việc nghỉ hưu trước tuổi.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

Điều 9. Chính sách thôi việc.

Chính sách thôi việc được thực hiện theo Điều 10 Nghị định 108/2014/NĐ-CP và Điều 7, Điều 8 Thông tư liên tịch 01/2015/TTLT-BNV-BTC, cụ thể như sau:

1. Chính sách thôi việc ngay

Những người thuộc đối tượng tinh giản biên chế quy định tại Điều 5 Hướng dẫn này *có tuổi tối đa thấp hơn 2 tuổi so với tuổi nghỉ hưu tối thiểu quy định tại khoản 3 Điều 169 Bộ luật Lao động và không đủ điều kiện để hưởng chính sách về hưu trước tuổi quy định tại khoản 3 Điều 7 Hướng dẫn này hoặc có tuổi thấp hơn 2 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại khoản 2 Điều 169 Bộ luật Lao động và không đủ điều kiện để hưởng chính sách về hưu trước tuổi quy định tại khoản 1 Điều 7 Hướng dẫn này* nếu thôi việc ngay thì được hưởng các khoản trợ cấp sau:

- a) Được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm;
b) Được trợ cấp 1,5 tháng tiền lương cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 11 như sau:

Thời điểm được dùng làm căn cứ để tính đủ tuổi đời hưởng chế độ, chính sách nghỉ hưu trước tuổi là ngày 01 tháng sau liền kề với tháng sinh của đối tượng; trường hợp trong hồ sơ của đối tượng không ghi rõ ngày, tháng sinh trong năm thì lấy ngày 01 tháng 01 của năm sinh của đối tượng.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

Điều 19. Hiệu lực thi hành

Hướng dẫn này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Các chế độ quy định tại điểm 1, 2, 3 này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Hướng dẫn này có hiệu lực kể từ ngày ký.

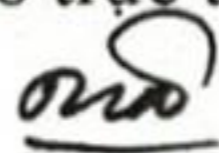
Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Thủ trưởng các đơn vị thuộc VKSND tối cao, Viện trưởng VKSND cấp cao, Viện trưởng VKSND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ các quy định tại Hướng dẫn này thực hiện việc tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc cần trao đổi về VKSND tối cao (qua Vụ Tổ chức cán bộ) để tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo VKSND tối cao xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo VKSNDTC;
- Các đơn vị thuộc VKSNDTC;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, V15.



VIỆN TRƯỞNG



Lê Minh Trí